

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TÂN UYÊN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 46/2025/HSST
Ngày 18/3/2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Mỹ Trúc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thảo

Ông Huỳnh Sơn Tây

- Thư ký phiên tòa: bà Đỗ Thị Phương Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Ái - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 46/2025/TLST-HS ngày 21 tháng 02 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2025/QĐXXST-HS ngày 04 tháng 3 năm 2025 đối với bị cáo:

Trần Minh P, sinh năm 1989 tại An Giang; nơi cư trú: Ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hoá: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Minh K và bà Lê Thị N (đã chết); bị cáo chưa có vợ con; tiền án, tiền sự: không; bị bắt, tạm giam từ ngày 28/6/2024 cho đến nay; có mặt.

- Bị hại:

1. Ông Vũ Thành C, sinh năm 1980; nơi cư trú: Tổ G, khu phố D, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt

2. Bà Nguyễn Thị P1, sinh năm 1985; nơi cư trú: Tổ A, khu phố D, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Ông Trần Minh K, sinh năm 1964; nơi cư trú: Tổ G, khu phố D, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt

2. Ông Vũ Nguyễn Anh K1, sinh năm 2005; nơi cư trú: Tổ G, khu phố D, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào năm 2022, thông qua mạng xã hội Facebook, Trần Minh P nhìn thấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đồng Tiến Đ, sinh năm 1989, Địa chỉ thường trú: đội A, ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước được đăng tải trên mạng xã hội Facebook. Đ đã thuê một đối tượng (không rõ nhân thân) làm giả một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY569167, phần đất có chiều ngang 05 mét, dài 30 mét, tổng diện tích 150 m², thửa đất 551, tờ bản đồ số 8, vị trí đất tại đường D, khu phố A, phường V, thị xã T (nay là thành phố T), tên Đồng Tiến Đ, sinh năm 1989, địa chỉ thường trú: đội A, ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước và một chứng minh nhân dân số 285274525, mang tên Đồng Tiến Đ, sinh năm 1989, hộ khẩu thường trú: đội A, ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, cấp ngày 31/5/2019, dán hình của Trần Minh P với giá là 8.000.000 đồng. Sau khi có hai tài liệu giả trên, Trần Minh P cất giấu ở nhà của Pháp.

Đến đầu tháng 01/2024, do không có tiền tiêu xài nên Trần Minh P nảy sinh ý định lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chứng minh nhân dân giả mà P đã đặt làm để lừa bán lấy tiền tiêu xài. Thực hiện ý định, ngày 12/01/2024, thông qua mạng xã hội Facebook, Trần Minh P biết được bà Nguyễn Thị P1 (sinh năm 1985, địa chỉ: phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương) làm nghề môi giới đất nên P liên hệ bà P1 và gửi bà P1 bán lô đất mà P đã thuê người làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trần Minh P báo giá bán lô đất trên là 2.200.000.000 đồng, bà P1 đồng ý.

Sau khi tiếp nhận thông tin từ Pháp, bà P1 tìm người mua. Ông Vũ Thành C hỏi mua lô đất trên với giá 2.000.000.000 đồng và đặt tiền cọc trước 300.000.000 đồng. Đến khoảng 16 giờ 00 phút cùng ngày, bà P1 gọi điện thoại báo cho P biết, P đồng ý. Sau đó, bà P1 hẹn P đến quán cà phê 61 tại tổ G, khu phố D, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương để gặp ông C làm giấy tờ mua, bán lô đất trên. Đến khoảng 20 giờ cùng ngày, P đi đến quán C2 để gặp bà P1 và ông C. Tại đây, Pháp đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chứng minh nhân dân mang tên Đồng Tiến Đ cho ông C xem, ông C xem và đồng ý mua lô đất trên. Sau khi thống nhất việc mua, bán thì P và ông C nhờ bà P1 viết giấy đặt cọc, viết xong P và ông C ký tên lẫn tay vào giấy đặt cọc, ông C đưa 50.000.000 đồng tiền mặt cho P và chuyển vào tài khoản số 1035284707 Ngân hàng V tên Trần Minh K (Là cha của Pháp) số tiền 150.000.000 đồng, còn 100.000.000 đồng sẽ chuyển khoản tiếp vào ngày hôm sau. Sau khi hoàn tất việc đặt cọc, P đưa cho bà P1 20.000.000 đồng tiền chi phí môi giới.

Đến ngày 13/01/2024, theo như thỏa thuận ông C tiếp tục chuyển 100.000.000 đồng vào tài khoản số 1035284707 Ngân hàng V tên Trần Minh K. Pháp mượn ông K thẻ ATM Ngân hàng V tên Trần Minh K ra trụ ATM trên địa bàn phường V và chuyển tất cả số tiền 250.000.000 đồng vào số tài khoản 9989842840 Ngân hàng V mang tên Trần Minh P. Đến ngày 29/01/2024, Trần Minh P hỏi mượn bà P1 số tiền 150.000.000 đồng. Bà P1 không đồng ý cho P

mượn tiền nhưng P nói sẽ thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất đã bán cho ông C và sẽ ủy quyền cho bà P1 đi làm thủ tục công chứng, hoàn tất giao dịch thì P sẽ trả lại tiền cho bà P1. Bà P1 đồng ý và đưa cho P mượn 150.000.000 đồng (100.000.000 đồng đưa tiền mặt và 50.000.000 đồng chuyển khoản vào số tài khoản số 1035284707 Ngân hàng V tên Trần Minh K). Sau đó, P ký ủy quyền cho bà P1 đi làm trích lục và xác định tình trạng bất động sản đối với thửa đất bán cho ông C, Pháp đưa một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY569167 tên Đồng Tiến Đ và một chứng minh nhân dân số 285274525, mang tên Đồng Tiến Đ cho bà P1 giữ. Đồng thời giữa Pháp và bà P1 còn ký kết một giấy vay tiền, số tiền vay là 150.000.000 đồng. Sau khi bà P1 chuyển số tiền 50.000.000 đồng vào tài khoản số 1035284707 Ngân hàng V tên Trần Minh K, Pháp ra trụ ATM trên địa bàn phường V và chuyển tất cả số tiền 50.000.000 đồng vào số tài khoản 9989842840 Ngân hàng V mang tên Trần Minh P. Tất cả số tiền vay và tiền chuyển nhượng đất Pháp đã sử dụng tiêu xài cá nhân hết.

Sau đó, bà P1 dựa trên ủy quyền của Pháp đã tiến hành làm các thủ tục trích lục và xác định tình trạng bất động sản, khi làm những thủ tục này thì bà P1 biết được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY569167, tên Đồng Tiến Đ, sinh năm 1989, địa chỉ thường trú: đội A, ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước và chứng minh nhân dân số 285274525, mang tên Đồng Tiến Đ, sinh năm 1989, hộ khẩu thường trú: đội A, ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, cấp ngày 31/5/2019 mà P đưa cho bà P1 là giả. Đến ngày 03/02/2024, bà P1 kêu P đến nhà ông C tại tổ G, khu phố D, phường V, thành phố T để nói chuyện về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chứng minh nhân dân mang tên Đồng Tiến Đ. Tại đây, ông C nói với Pháp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chứng minh nhân dân mang tên Đồng Tiến Đ là giả và yêu cầu P trả lại số tiền 300.000.000 đồng, P thừa nhận giấy tờ là giả, tiền thì P đã tiêu xài hết.

Lúc này, ông C điện thoại trình báo đến Công an phường V. Công an phường V tiếp nhận tin báo, lập hồ sơ và tạm giữ vật chứng của vụ án gồm: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY569167, tên Đồng Tiến Đ, sinh năm 1989, địa chỉ thường trú: đội A, ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước; 01 chứng minh nhân dân số 285274525, mang tên Đồng Tiến Đ, sinh năm 1989, hộ khẩu thường trú: đội A, ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, cấp ngày 31/5/2019; 01 giấy đặt cọc; 01 căn cước công dân tên Trần Minh P và 01 thẻ Ngân hàng V tên Trần Minh P; 01 điện thoại di động hiệu S 9. Sau đó, Công an phường V chuyển hồ sơ, vật chứng cho Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố T thụ lý theo thẩm quyền.

Ngày 22/4/2024, Cơ quan CSĐT Công an thành phố T trưng cầu Phòng K2 Công an tỉnh B giám định đối với 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY569167, tên Đồng Tiến Đ, sinh năm 1989, địa chỉ thường trú: đội A, ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước và 01 chứng minh nhân dân số 285274525, mang tên Đồng Tiến Đ, sinh năm 1989, hộ khẩu thường trú: đội A, ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, cấp ngày 31/5/2019.

Ngày 02/5/2024, Phòng K2 Công an tỉnh B có bản kết luận giám định số 2037/KL- KTHS (TL) kết luận: 01 giấy chứng minh nhân dân” số 285274525 mang tên “Đồng Tiến Đ”, sinh năm 1989, cấp ngày 31/5/2019, ĐKHKTT: đội 1, ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước đề ngày 31/5/2019 (ký hiệu A1) là giả bằng phương pháp in phun màu điện tử; Phôi và hình dấu tròn trên “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” số CY569167 mang tên “Đồng Tiến Đạt”, địa chỉ thường trú: đội 1, ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước đề ngày 27/6/2022 (ký hiệu A2) là giả bằng phương pháp in phun màu điện tử.

Về trách nhiệm dân sự:

Số tiền hoa hồng 20.000.000 đồng Pháp trả cho bà P1, bà P1 giữ lại 10.000.000 đồng, còn 10.000.000 đồng bà P1 giao cho ông Vũ Nguyễn Anh K1 (Ông K1 là con của ông Vũ Thành C), đây là tiền hoa hồng ông K1 giới thiệu ông Công nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ông K1 đã giao lại cho ông C số tiền 10.000.000 đồng. Tại phiên tòa, ông Vũ Thành C chỉ yêu cầu Trần Minh P phải trả lại số tiền 290.000.000 đồng.

Sau khi bị phát hiện là giấy tờ giả Pháp đã trả cho bà P1 số tiền 20.000.000 đồng (Trả thành nhiều đợt) cộng với số tiền hoa hồng môi giới 10.000.000 đồng thì tổng số tiền bà P1 đã nhận là 30.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bà P1 yêu cầu Trần Nhật P2 phải trả lại số tiền đã vay là 120.000.000 đồng (Sau khi trừ số tiền 30.000.000 đồng mà Pháp đã trả).

Bản Cáo trạng số 73/CT-VKSTU ngày 20/02/2025 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo Trần Minh P về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 174 và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương vẫn giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử như sau:

+ Về trách nhiệm hình sự:

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự đề nghị xử phạt bị cáo Trần Minh P từ 10 năm đến 11 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự đề nghị xử phạt bị cáo Trần Minh P từ 03 năm 06 tháng đến 04 năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự: Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung từ 13 năm đến 14 năm 06 tháng tù.

+ Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo Trần Minh P có nghĩa vụ trả cho bị hại ông Vũ Thành C số tiền 290.000.000 đồng và trả cho bà Nguyễn Thị P1 số tiền 120.000.000 đồng.

+ Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp:

- Trả lại cho bị cáo Trần Minh P một căn cước công dân mang tên Trần Minh P và một thẻ ngân hàng V mang tên Trần Minh P.

- Điện thoại di động hiệu S 9 là phương tiện để thực hiện hành vi phạm tội nên cần tịch thu, sung vào ngân sách nhà nước.

- Bị cáo Trần Minh P khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, thống nhất tội danh, khung hình phạt mà Viện kiểm sát đề nghị áp dụng, không có ý kiến tranh luận. Lời nói sau cùng, các bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo cơ hội sửa chữa lỗi lầm để trở thành công dân tốt.

- Bị hại ông Vũ Thành C đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Trần Minh P và không có ý kiến tranh luận.

- Bị hại Nguyễn Thị P1 đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định pháp luật, không đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Trần Minh P và không có ý kiến tranh luận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

[2] Lời khai nhận tội của bị cáo Trần Minh P tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan Điều tra, phù hợp với các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án như vật chứng thu giữ, lời khai của các bị hại. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ kết luận:

[2.1] Vào ngày 12/01/2024, tại tổ G, khu phố D, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương, Trần Minh P có hành vi sử dụng một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY567167 và một chứng minh nhân dân số 285274525 cấp ngày 31/5/2009, cả hai giấy trên đều mang tên Đồng Tiến Đ, sinh năm 1989; địa chỉ thường trú: đội A, ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước được làm giả bằng phương pháp in phun màu điện tử để lừa ông Vũ Thành C chiếm đoạt số tiền 300.000.000 đồng. Ngày 29/01/2024, tại khu phố D, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương, Trần Minh P tiếp tục sử dụng một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY567167 và một chứng minh nhân dân số 285274525 nói trên lừa bà Nguyễn Thị P1 để chiếm đoạt số tiền 150.000.000 đồng. Do đó, hành vi của bị cáo Trần Minh P đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo

điểm a khoản 3 Điều 174 và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên truy tố bị cáo với hai tội danh và khung hình phạt như trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[2.2] Bị cáo là người có năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Hành vi của bị cáo không chỉ trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của bị hại được pháp luật bảo vệ, mà còn gây mất an ninh, trật tự tại địa phương. Vì vậy, cần xử lý bị cáo thật nghiêm, để răn đe, giáo dục phòng ngừa chung cho xã hội. Do đó, cần có một mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ tội phạm các bị cáo gây ra nhằm răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

[2.3] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo có hành vi sử dụng tài liệu giả là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chứng minh nhân dân mang tên Đồng Tiên Đ để lừa đảo ông Vũ Thành Công N1 chuyển nhượng quyền sử dụng đất để chiếm đoạt tiền và tiếp tục sử dụng tài liệu giả để lừa đảo bà Nguyễn Thị P1 nhằm vay tiền. Do đó, bị cáo bị áp dụng tình tiết phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 174 và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

[2.4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị hại ông Vũ Thành C xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[3] Mức hình phạt của đại diện Viện kiểm sát đề nghị tại phiên tòa đối với tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” là phù hợp với mức độ hành vi phạm tội của bị cáo; Mức hình phạt của đại diện Viện kiểm sát đề nghị tại phiên tòa đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là nặng so với mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, do đó, Hội đồng xét xử quyết định hình phạt phù hợp với hành vi phạm tội của bị cáo.

[4] Về tổng hợp hình phạt: Bị cáo Trần Minh P phạm nhiều tội, do đó Hội đồng xét xử tổng hợp hình phạt theo quy định tại Điều 55 của Bộ luật Hình sự.

[5] Về trách nhiệm dân sự:

- Bị cáo Trần Minh P có nghĩa vụ trả cho bị hại ông Vũ Thành C số tiền 290.000.000 đồng và trả cho bà Nguyễn Thị P1 số tiền 120.000.000 đồng.

[6] Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp:

- Trả lại cho bị cáo Trần Minh P một căn cước công dân mang tên Trần Minh P và một thẻ ngân hàng V mang tên Trần Minh P.

- Điện thoại di động hiệu S 9 là phương tiện để thực hiện hành vi phạm tội nên cần tịch thu, sung vào ngân sách nhà nước.

[7] Về án phí sơ thẩm: Bị cáo phạm tội và bị kết án nên phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố:

Bị cáo Trần Minh P phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”;

1. Về trách nhiệm hình sự:

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Trần Minh P 09 (C1) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Trần Minh P 04 (B) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Căn cứ Điều 55 Bộ luật Hình sự: Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Trần Minh P phải chấp hành hình phạt chung là 13 (Mười ba) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 28/6/2024.

2. Về trách nhiệm dân sự:

- Bị cáo Trần Minh P có nghĩa vụ trả cho ông Vũ Thành C số tiền 290.000.000 (Hai trăm chín mươi triệu) đồng.

- Bị cáo Trần Minh P có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị P1 số tiền 120.000.000 (Một trăm hai mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 46, 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự,

- Trả lại cho bị cáo Trần Minh P một căn cước công dân mang tên Trần Minh P và một thẻ ngân hàng V mang tên Trần Minh P.

- Tịch thu, sung vào ngân sách nhà nước: Một điện thoại di động hiệu S 9.

(Theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 21/02/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương).

3. Về án phí sơ thẩm:

3.1. Về án phí hình sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo Trần Minh P phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

3.2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 25 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo Trần Minh P phải chịu 20.400.000 (Hai mươi triệu, bốn trăm nghìn) đồng.

4. *Về quyền kháng cáo:* Bị cáo; bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nếu vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- **Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;**
- PV06, Công an tỉnh Bình Dương;
- VKSND tp Tân Uyên;
- Chi cục THADS tp Tân Uyên;
- Bị cáo; người tham gia tố tụng;
- Lưu: VT, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Mỹ Trúc